

## NHÂN THỨC VỀ NGUỒN VỐN XÃ HỘI SỨC MẠNH TIỀM TÀNG CHO PHÁT TRIỂN

KHÚC THỊ THANH VÂN\*

Trong lĩnh vực nghiên cứu phát triển những thập niên qua, vai trò của văn hoá và xã hội đối với phát triển nói chung và phát triển kinh tế nói riêng ngày càng được chú trọng. Một số học giả đã sử dụng khái niệm vốn xã hội (*social capital*) cũng như đã phát triển những lý thuyết về chúng để phân tích tác động của văn hoá và xã hội trong tiến trình phát triển. Theo họ, các nước nghèo là những nước chưa nhận thức được đầy đủ sức mạnh tiềm tàng nguồn vốn xã hội của mình, cũng như thiếu khả năng vận dụng hiệu quả nguồn vốn này. Do vậy, việc nghiên cứu làm rõ những cơ hội (tiềm năng) và trở ngại của việc sử dụng, phát huy nguồn vốn văn hoá - xã hội có một ý nghĩa quan trọng đối với những quốc gia và vùng đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

### **Vốn xã hội: nhận dạng và khả năng**

Có sự phân biệt khác nhau giữa vốn kinh tế, văn hoá và xã hội. Vốn kinh tế được hiểu theo nghĩa thông dụng là tư liệu sản xuất, hàng hoá hay vốn tài chính. Vốn văn hoá là sự thích ứng tri thức của cá nhân: giáo dục chính quy và không chính quy, kỹ năng gộp nhập giáo dục cần thiết; năng lực cá nhân và xã hội để đạt được những kỹ năng này. Vốn xã hội là nguồn lực dựa trên mạng lưới với các thành viên gia đình, bè bạn, quan hệ và định chế.

Theo các nhà xã hội học, các hình thái vốn nói trên có thể chuyển đổi sang nhau. Trong bối cảnh các cá nhân cũng như xã hội chịu ảnh hưởng của việc thiếu vốn kinh tế, thì vốn văn hoá và xã hội trở nên quan trọng hơn. Điều này không chỉ đúng với một quốc gia mà còn đúng với cấp độ địa phương, tổ chức, cộng đồng và cá nhân.

Khái niệm “Vốn xã hội” được đưa ra đầu tiên bởi Lyda Judson Hanifan, một nhà giáo dục người Mỹ, vào năm 1916 khi ông bàn đến vấn đề trường học ở vùng nông thôn Bắc Mỹ. Theo ông, vốn xã hội như những thứ được tính nhiều nhất trong cuộc sống thường nhật của con người; cụ thể là:

*“Thiện ý, tình bằng hữu, sự đồng cảm và giao thiệp xã hội giữa những cá nhân và gia đình tạo thành một đơn vị xã hội... Nếu (một cá nhân) giao tiếp với những láng giềng của mình và họ với láng giềng của họ thì sẽ có sự tích tụ vốn xã hội, cái có thể thỏa mãn ngay các nhu cầu xã hội của anh ta và có thể có một tiềm năng xã hội đủ để cải thiện đáng kể điều kiện sống của cả cộng đồng”*

(Nguyễn Tuấn Anh, 2011)

---

\* Ths, Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững vùng Bắc Bộ.

Năm 1983, Pierre Bourdieu đã soạn thảo ra một lý thuyết riêng về vốn xã hội. Bourdieu phân biệt 3 loại vốn là: vốn kinh tế, vốn văn hóa và vốn xã hội. Vốn kinh tế là tiền, những thứ được đổi thành tiền hoặc có thể thể chế được, sở hữu được. Về vốn văn hóa, ông phân biệt qua ba trạng thái: hàm chứa trong bản thân từng người, được khách quan hóa qua các sản phẩm văn hóa và được thể chế hóa qua những chứng chỉ, bằng cấp. Vốn xã hội được ông định nghĩa “Vốn xã hội là một thuộc tính của mỗi cá nhân trong xã hội và bất cứ ai cũng có thể khai thác vốn xã hội nhằm đem lại các lợi ích kinh tế thông thường” (Bourdieu, 1983).

Như vậy hiểu theo một nghĩa thông thường thì vốn xã hội của một cá nhân chính là mối quan hệ và danh tiếng của cá nhân đó trong xã hội. Bất cứ một cá nhân có mạng lưới quen biết (trực tiếp hay gián tiếp) lớn sẽ có nhiều cơ hội hơn trong việc tìm kiếm và khẳng định vị trí/vị thế của họ trong xã hội.

Bourdieu cho rằng mỗi cá nhân là sản phẩm của lịch sử, của giai cấp và họ có những bất lợi, lợi thế mà mạng lưới cá nhân của họ mang lại. Cá nhân có thể tạo thêm vốn xã hội cho mình bằng các hoạt động của bản thân và có thể sử dụng vốn xã hội để chuyển hóa thành vốn kinh tế. Chính việc thiếu vốn xã hội là nguyên nhân để có một số cá nhân phải chịu những sự không công bằng trong xã hội.

Có thể nói với ý niệm về vốn xã hội của mình Bourdieu đã chỉ ra: Những cá nhân nào có một nguồn vốn xã hội tốt (thường là thiếu số trong xã hội) sẽ có thể đạt được một vị trí tốt trong xã hội.

### ***Hình thành trên cơ sở niềm tin***

Nhà chính trị học người Mỹ Robert Putnam đã định nghĩa:

*“Vốn xã hội nói về những mối liên hệ trong mạng kết nối giữa các cá thể con người và xã hội, về những mối quan hệ tạo ra sự có đi có lại, sự tin cậy nhau, về những chuẩn mực hình thành từ những mối quan hệ này”.*

(Putnam, R.D,1993).

Như vậy, vốn xã hội có nguồn gốc bắt đầu từ việc tương tác giữa hai cá nhân với nhau và việc này được lặp đi lặp lại cho phép cá nhân tạo nên được một mối quan hệ có mức độ (thân thiện hay không thân thiện, tin tưởng hay không) nào đó. Tuy nhiên, nguồn vốn xã hội không chỉ là sự tương tác của hai cá nhân này với cá nhân kia mà còn bởi các mối quan hệ nhiều chiều với các cá nhân khác nữa. Nó sẽ được phát triển cao hơn nếu tất cả các cá nhân (trên nữa là các nhóm, các cộng đồng) đều tôn trọng các chuẩn mực giao tiếp. Các quan hệ này sẽ tạo nên một mạng lưới xã hội cùng với các hiệu ứng phụ khác nữa sẽ tạo nên một kết quả của vốn xã hội.

Nhà xã hội học người Mỹ Coleman khẳng định: vốn xã hội chính là sự tin cậy nhau của con người trong xã hội. Nó có giá trị vì đã chứa đựng những liên hệ xã hội mang đặc tính truyền thống. Theo Coleman, vốn xã hội, về cơ bản đó là lòng tin của con người đối với nhau trong giai tầng của họ. Nó được biểu hiện ra là những chuẩn mực của hành vi, ứng xử của các nhân trong cộng đồng/giai tầng mà họ là thành viên, và kèm theo đó là sự trừng phạt khi cá nhân vi phạm những chuẩn mực đó (Coleman, 1994).

Coleman đã phân biệt vốn xã hội trong cộng đồng và trong gia đình. Theo ông, vốn xã hội trong gia đình được biểu hiện dưới hình thức của sự quan tâm, chia sẻ lẫn nhau của các thành viên trong gia đình, và cũng tương tự như vậy tại cộng đồng là mối liên hệ, quan tâm, tin cậy chia sẻ giữa những nhóm xã hội và các thiết chế xã hội. Trên thực tế, vốn xã hội trong gia đình và xã hội cũng là những mạng lưới xã hội của cá nhân được đặt trên nền tảng của sự tin cậy của con người trong xã hội.

Như vậy, vốn xã hội trong gia đình chỉ có thể có được và được tích lũy khi các thành viên trong gia đình thực sự chia sẻ và quan tâm tới nhau. Theo quan điểm này thì có thể thấy là một gia đình rất giàu vốn tài chính nhưng có thể nghèo vốn xã hội nếu không có sự quan tâm, chia sẻ và tin cậy lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình. Tương tự, việc các thành viên trong nhóm cũng như giữa các nhóm xã hội với nhau có được sự tin tưởng và chia sẻ thì vốn xã hội của cộng đồng mới có thể phong phú lên.

Năm 1995, Nhà chính trị học người Mỹ Robert Putnam đã đưa ra tác phẩm nghiên cứu “*Chơi Bowling một mình*”. Trong tác phẩm này ông cũng dùng khái niệm về vốn xã hội đồng nhất như nhà xã hội học Coleman và cho rằng: vốn xã hội tức là những mạng lưới xã hội và những liên hệ qua lại trong xã hội cũng như những lễ thói cho phép cá nhân hoặc tập thể giải quyết các vấn đề, đạt mục tiêu, chia sẻ mà sự tham gia vào các hội, đoàn thể là cần thiết để tạo sự tin cậy lẫn nhau giữa các thành viên trong xã hội.

Nhà chính trị học người Mỹ gốc Nhật, Francis Fukuyama cũng có một số tác phẩm bàn về vốn xã hội. Qua các tác phẩm Điểm tận cùng của lịch sử (*The end of History*), Tin cậy (*Trust*) và một số bài báo cũng về vấn đề này ông đã phân tích “vốn xã hội” và dùng nó như một tiêu chí chủ chốt để so sánh cơ cấu kinh tế và xã hội các nước. Theo ông “Chất lượng đời sống, cũng như khả năng cạnh tranh của một quốc gia, là tùy thuộc vào một đặc tính văn hóa duy nhất và lan tỏa trong quốc gia ấy, đó là mức độ tin cậy trong xã hội” (Fukuyama, 1995).

Theo ông, vốn xã hội được xuất hiện một cách ngẫu nhiên như là kết quả của một trò chơi có tên là “*Người Tù*”. Cũng tương tự như định luật Metcafe đã chỉ rõ khi các cá nhân tạo mạng lưới. Chỉ với một người thì không có được bất kỳ một kết quả gì, chỉ khi có hai người cùng tham gia và trò chơi đạt được một kết quả của sự hợp tác, hoặc như bạn chỉ có một máy tính (hay máy điện thoại) thì sự tồn tại đó là vô nghĩa. Nhưng nó sẽ trở thành một mạng lưới khi chúng ta có từ 2 máy tính (hoặc 2 máy điện thoại trở lên) mà những máy đó lại được nối mạng với nhau thì kết quả của nó là trở nên một thế mạnh đủ để khả năng làm thay đổi một thực tế nào đó.

Như vậy, có thể nói vốn xã hội - theo Fukuyama được phát sinh một cách ngẫu nhiên và đó là kết quả của các mối tương tác được lặp đi lặp lại và điều quan trọng mà ông nhấn mạnh rằng các mối tương tác đó chỉ hữu dụng và có tác động tích cực khi các mối quan hệ đó được đặt trên một nền tảng tin cậy lẫn nhau giữa các thành viên của cộng đồng cùng tham gia vào các mối quan hệ này.

Thực tế, trong những năm đầu của thế kỷ 20, thời kỳ Minh Trị của Nhật Bản, triết lý phát triển của nước Nhật là “*Công nghệ phương Tây - đạo lý Nhật Bản*”, nước Nhật 100

năm nay đi theo con đường đó. Hiện đại hoá theo phương Tây nhưng trên nền tảng giá trị văn hoá của dân tộc. Fukuyama đã đưa ra những bằng chứng để chứng minh rằng nước Nhật phát triển được như ngày nay là do người Nhật có sự tin cậy cao đối với nhau.

Trong một chừng mực nhất định, Fukuyama cũng đã có những nhận xét rằng trong các tổ chức tôn giáo thì sự tin cậy được tuân thủ một cách tuyệt đối và như những ví dụ điển hình cho lòng tin của những người tham gia vào nhóm tôn giáo đó. Ông cho rằng lòng tin trong tôn giáo còn được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác qua việc xã hội hoá liên quan đến phong tục nhiều hơn là sự duy lý.

Trong bài *Vốn xã hội và xã hội dân sự*, Fukuyama đã đưa ra một sơ đồ biểu diễn cho phạm vi của lòng tin - một trong những thành tố quan trọng mà theo ông từ đó tạo nên vốn xã hội trong một xã hội. Theo ông: *“Tất cả các nhóm tiêu biểu cho vốn xã hội đều có một phạm vi của niềm tin, có nghĩa là chuẩn mực hợp tác của nhóm người đó rất có tác dụng”* và *“Nếu vốn xã hội của một nhóm tạo ra ngoại ứng tích cực thì các tin đoàn có thể rộng lớn hơn bản thân nhóm đó”* (Fukuyama, 1999).

Như vậy, niềm tin giữa những cá nhân, nhóm trong xã hội có thể có những tác động lớn hơn đến các lĩnh vực mà bản thân cá nhân, nhóm cũng không thể lường hết được.

#### ***Không được vun đắp sẽ xói mòn***

De Soto.H, học giả người Peru, có những đóng góp gián tiếp vào lý thuyết “vốn xã hội”. Khi viết tác phẩm *“Bí ẩn của vốn - Vì sao chủ nghĩa tư bản thành công ở phương Tây và thất bại ở mọi nơi khác”*.

Để viết nên tác phẩm này, ông và nhóm nghiên cứu của mình đã tiến hành một cuộc nghiên cứu kéo dài 15 năm tại 5 thành phố của các nước của thế giới thứ 3 là Cairo, Lima, Manila, Mexico City và Port-au-Prince cùng với việc nghiên cứu hàng ngàn trang tư liệu. Ông đã cho rằng văn hoá đóng một vai trò to lớn như là một yếu tố của sự phát triển của một xã hội - một xã hội ngoài luật pháp thì vấn đề tin cậy cũng là một đặc tính căn bản của thị trường không chỉ ở các nước kém phát triển. Khi quy chiếu với sự thành công của chủ nghĩa tư bản tại Châu Âu thì ông đã nhận thấy bất kỳ một xã hội nào cũng đã từng trải qua một thời kỳ mà các giao dịch ngoài luật pháp đã tồn tại như là một điều tất yếu. Thành công sẽ thuộc về quốc gia nào có thể tích hợp được các giao dịch ngoài luật pháp đó và thể chế nó trở thành những quy định cụ thể của luật pháp quốc gia.

Ông cho rằng các cá nhân đều có xu hướng tuân thủ luật pháp và khi luật pháp đã “tạo ra được cây cầu đủ lớn cho phần lớn người dân đi qua với chi phí nhỏ nhất” (De Soto.H, 2006:187) thì sẽ tạo được một thị trường hữu danh với các thông tin đáng tin cậy để người dân tiến hành các giao dịch trên cơ sở các tài sản đã được định danh. Các thị trường quan trọng không phải là những thị trường nặc danh mà sự thông hiểu (có thông tin) về đối tác sẽ giúp các cam kết được thực hiện tốt hơn.

Qua sự phân tích của mình về tạo tư bản cho vốn vật thể dựa trên việc hoàn thiện hơn nữa hệ thống luật pháp..., ông cho rằng chính việc tạo ra được một xã hội có thể chế minh bạch sẽ giúp cởi trói cho vốn vật thể và từ đó sẽ giúp cho việc mở rộng nguồn vốn xã hội khi người dân không chỉ tiến hành giao dịch đối với những người “*hàng xóm*” hoặc những

người trong nhóm của mình. Việc giao dịch có thể sẽ được tiến hành trên toàn lãnh thổ hoặc hơn nữa toàn cầu với sự bảo đảm của một thể chế vững mạnh.

Putnam cũng cho rằng, vốn xã hội không được vun đắp sẽ làm xói mòn cả nền dân chủ và nhà nước có thể có những biện pháp để phục hồi vốn xã hội. Tương tự, tư tưởng của Fukuyama cũng nhấn mạnh đến chiều hướng suy thoái của việc mất đi vốn xã hội. Mức độ tin cậy tùy thuộc vào từng môi trường thể chế và đặc tính của dân tộc. Ông đã có những phát hiện mới khi chú ý đến liên hệ qua lại giữa vốn xã hội, thể chế chính trị, cơ cấu công nghiệp và lợi thế cạnh tranh của Quốc gia.

Các tác giả khác cũng đặt thêm nhiều câu hỏi trong việc sử dụng vốn xã hội và cho rằng vốn xã hội có thể sẽ ngày càng tăng thêm giá trị khi càng được dùng và điều này là ngược lại so với vốn vật thể. Trong số các tác giả mới, Dasgupta cho rằng “vốn xã hội trong một chừng mực nhất định, đã kêu gọi ta chú ý đến những thể chế đặc thù phục vụ đời sống kinh tế mà ta không để ý đến” (Dasgupta, 2006).

### ***Những luận điểm trái chiều***

Mặc dù có những nhận xét tích cực cho lý thuyết về vốn xã hội, các học giả cũng đã cảnh báo những hệ quả của việc quá chú trọng và nhấn mạnh đến vốn xã hội như là một sự khuyến khích của nạn kỳ thị tôn giáo và phân biệt chủng tộc.

Với lý thuyết của Bourdieu, câu hỏi được đặt ra là: Phải chăng chỉ có một số tối thiểu những cá nhân nào đó mới có được một nguồn vốn xã hội hữu dụng trong khi đa số các cá nhân khác là không thể. Khi một cá nhân không được sinh ra bởi một dòng họ danh tiếng hay không có được những mối quan hệ sẵn có thì việc đạt được một vị trí trong xã hội là vô cùng khó khăn?

Coleman được coi là quá chú trọng vào việc đầu tư giáo dục của gia đình và dường như đồng nhất vốn xã hội với vốn con người. Putnam thì bị chỉ trích đã lẫn lộn nguyên nhân và hậu quả. Lý thuyết của Putnam lại cho thấy: “những cái tốt của xã hội là do nhiều vốn xã hội và đương nhiên cái xấu là do ít vốn xã hội” trong khi có khả năng, chính những cái tốt lại tạo nên vốn xã hội và những cái xấu có khả năng tiêu mòn nguồn vốn ấy.

Sự phản bác đối với Fukuyama đã được thể hiện qua những bài viết của Toshio Yamagishi cho rằng chính xã hội Nhật Bản lại không phải là xã hội có lòng tin cần vào nhau vô điều kiện như là Fukuyama ám chỉ mà thực sự họ “chỉ có lòng tin vào nhau khi họ còn cạnh chừng được nhau và trừng phạt nhau” (Trần Hữu Dũng, 2002).

Đối với lý thuyết về lòng tin của các nhóm tôn giáo (như Fukuyama, lấy hiện tượng đạo Tin Lành gắn liền với sự thành công của chủ nghĩa tư bản ở phương Tây) cũng đã gặp những sự phản bác nhất định.

Tác giả David S.Landes trong tác phẩm “*Sự giàu và nghèo của các dân tộc*” đã có ý kiến cho rằng “lý thuyết này đã không định rõ được cái cày ở trước con trâu hay ngược lại”. Có nghĩa là thực sự những đức tin của nhóm dân cư theo đạo Tin Lành đã là động lực thúc đẩy sự phát triển hay chính điều kiện lịch sử, xã hội đã tập trung một số người có xu hướng thích ứng với đạo Tin Lành ở trong một tầng lớp ưu tú nào đó.

Trong bài viết Kinh tế học Phật giáo của E.F.Schumacher (1973), tác giả đã có một số phân tích về quan điểm của đạo Phật coi chức năng của lao động là vô cùng quan trọng. Ngoài những chức năng như giúp cho con người trở nên hữu ích và phát triển các khả năng của con người, nó còn giúp cho con người vượt qua được bản ngã của mình để cùng với những người khác thực hiện một nhiệm vụ nào đó với mục đích tạo ra sản phẩm. Tác phẩm đã đưa ra những dẫn chứng chứng minh giáo lý đạo Phật không phản bác lại việc sản xuất ra hàng hóa; “điều cơ bản đó là con người sẽ tìm thấy được sự giải thoát, thanh thản thông qua việc lao động có ích và không luyến tiếc của cái...” (Schumacher, 1973).

Có thể thấy một ý kiến đồng nhất giữa đạo lý của Phật giáo với những người theo đạo Tin Lành, đó là “cái đích cần hướng tới là đạt được sự thịnh vượng tối đa bằng một lượng tiêu thụ tối thiểu” (Schumacher, 1973). Cả hai giáo lý này đều hướng tới sự giải thoát cho cuộc sống con người thông qua lao động và hướng tới một điều tốt đẹp ở thế giới sau sự sống. Tuy nhiên có phải là những cộng đồng Phật giáo và những cộng đồng Tin Lành đều đạt được sự thành công như nhau hay không? Và có thực sự là chính đạo Tin Lành là một trong những yếu tố quan trọng làm nên sự thành công của chủ nghĩa Tư bản hay không? Còn rất nhiều các ý kiến khác nhau và thậm chí dường như chưa có một đất nước nào mà đạo Phật là quốc giáo lại là hình mẫu của sự thành công trong việc phát triển kinh tế của quốc gia.

Tóm lại, vốn xã hội được hiểu như mạng lưới xã hội và ở đó đề cao sự tin cậy, chia sẻ giữa các cá nhân trong cộng đồng. Nguồn vốn xã hội có cả những mặt tốt và những mặt xấu; do đó nó cũng có thể có những thúc đẩy tốt cho sự phát triển hoặc có những kìm hãm nhất định đối với sự phát triển.

#### **Nhìn “người” và “ngắm” ở ta**

Ở Việt Nam, thời gian vừa qua đã có nhiều nghiên cứu về những lĩnh vực có liên quan đến văn hoá và vốn xã hội, phân tích vai trò và tác động của chúng đối với biến đổi kinh tế xã hội, gợi ý những giải pháp khai thác và vận dụng các nguồn vốn này cho phát triển.

Có thể thấy, trong thập niên 90 của thế kỷ 20, Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc trong kinh tế và xã hội, bao gồm cả thành tựu tăng trưởng kinh tế và xoá đói giảm nghèo. Có được sự phát triển này là do nhiều nhân tố, trong đó nhiều bằng chứng chỉ ra vai trò của nguồn lực văn hoá và xã hội. Chính vì vậy, vốn xã hội, vốn con người đang trở thành một chủ đề nghiên cứu của Việt Nam thời gian gần đây nhằm tìm ra cái gọi là vốn xã hội của người Việt Nam cũng như các tác động thuận/trái chiều của nó vào sự phát triển của đất nước.

Tháng 6 năm 2006, tạp chí Tia Sáng của Bộ Khoa học Công nghệ đã tổ chức một hội thảo quốc tế với chủ đề chính về vốn xã hội. Trong hội thảo các tác giả đã có những bài tham luận nhằm phân tích khái niệm vốn xã hội của các tác giả quốc tế như Bourdieu, Coleman, Fukuyama và một số người khác. Có một số tham luận đã đưa ra thảo luận về vốn xã hội ở Việt Nam và tác động của nó với phát triển kinh tế trong bối cảnh Việt Nam trên con đường hội nhập.

Một trong những tác giả đã có những đồng cảm với De Soto là Nguyễn Quang A. Với tư cách là một nhà nghiên cứu và một doanh nhân trong lĩnh vực IT, ông Quang A đã

đưa ra những dẫn chứng ủng hộ quan điểm của De Soto khi cho rằng vốn xã hội thậm chí còn hiện hữu cả ở các tài sản cố định (vốn vật thể) mà biểu hiện của nó là tăng thông tin của vật thể ấy cũng như các giá trị ẩn của vật thể (thông tin nhà đất hay trang trại, gia súc...). Tuy nhiên, dường như ông Quang A đã đồng nhất khái niệm về giá trị vô hình của tài sản với vốn xã hội với tư cách là những quan hệ của cá nhân trên cơ sở tin cậy lẫn nhau. Theo ông, De Soto đưa ra tác phẩm “*Bí ẩn của vốn*” và ẩn đằng sau những phân tích của ông chúng ta có thể thấy một đề xuất cho việc tạo môi trường để vốn xã hội có thể phát triển hơn nữa, trên cơ sở lòng tin vào thể chế.

Những nghiên cứu ở Việt Nam về cơ bản đều đồng thuận với lý thuyết về vốn xã hội mà các nhà nghiên cứu nước ngoài đã nêu ra. Với tham luận nhan đề “*Vốn xã hội – Nguồn lực hay cản trở*”, tác giả Nguyễn Quân đã tham chiếu vào cơ cấu xã hội của Việt Nam qua sự phân tích các cấu trúc hội, đoàn thể cũng như quan hệ gia đình của người Việt Nam để tìm hiểu xem những gì đã tạo dựng nên vốn xã hội của con người Việt Nam. Theo Nguyễn Quân thì dường như tương ứng với một giai đoạn lịch sử nhất định, con người Việt Nam đã và đang ứng xử với nhau với tư cách là một người làng, người lính và người mở đất ... và đó chính là những cản trở trong thời đại công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay. Những công việc, sự quản lý hay dùng người luôn bị chi phối của các quan hệ theo kiểu đồng hương, đồng niên hay đồng đội đã xâm nhập vào mối quan hệ của công việc mà ở đây nhiều khi sự phân cấp và phục tùng về mặt quyền uy, lẽ ra phải được tôn trọng tuyệt đối đã trở nên xuê xoa và điều đó đã ảnh hưởng không tốt đối với sự phát triển (Nguyễn Quân, 2006).

Thái Kim Lan trong một bài viết trên Tạp chí Tia Sáng (2006) đã dẫn chứng: nguồn vốn xã hội ở Việt Nam đã được Trần Nhân Tông đưa ra từ thời dựng nước khi đưa ra một mẫu mực, đạo đức sống, và nó còn được hình thành, phát triển trong cả đạo Phật, tôn giáo rất phát triển vào thời kỳ nhà Trần. Ở đây, tác giả Thái Kim Lan đã đồng nhất vốn xã hội với hệ tư tưởng Phật Giáo và gắn liền nó với chữ Tâm và đề cao nhân nghĩa và tình thương đồng loại theo hướng tăng cường làm điều thiện.....

Tuy vậy, trên thực tế không có nhiều nghiên cứu về vốn xã hội ở Việt Nam. Ngoài những nghiên cứu, bài viết không thành hệ thống theo nghĩa giới thiệu, phân tích về khái niệm vốn xã hội của các tác giả trong nước như một sự cập nhật, phổ biến về khái niệm vốn xã hội thì cũng có những nghiên cứu có thể được coi là đã đi vào giới thiệu những thành tố tạo nên vốn xã hội trong xã hội Việt Nam.

Chương trình KX-06-14 - Những nhân tố phi kinh tế trong phát triển tập trung nghiên cứu vào tìm hiểu những nhân tố phi kinh tế trong sự phát triển. Trong chương trình nghiên cứu này, các tác giả đã có những bài viết, nghiên cứu thành hệ thống những yếu tố thể chế và phi thể chế của dân tộc từ truyền thống đến hiện đại, những sự hình thành nên cách ứng xử, bản sắc của cộng đồng dân tộc Việt Nam qua một số giai đoạn lịch sử và những yếu tố kìm hãm sự phát triển. Tuy không đề cập đến thuật ngữ vốn xã hội nhưng trên thực tế ngoài việc phân tích các nguồn vốn con người, vốn văn hóa của người Việt thì đâu đó, vốn xã hội theo cách hiểu của Bourdieu hay Coleman và Fukuyama đã được đề cập đến.

Trong tác phẩm “*Một số vấn đề hình thái kinh tế xã hội văn hoá và phát triển*” (Nguyễn Hồng Phong, 2000) cố giáo sư Nguyễn Hồng Phong đã có những bài phân tích rất súc tích về sự tác động của di sản văn hóa, văn hóa của người Việt Nam đối với sự phát triển. Việc so sánh sự phát triển của các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore... dựa trên nền tảng các giá trị văn hóa, cách ứng xử của từng dân tộc cùng với triết lý phát triển của họ đã phần nào làm rõ được nguồn vốn xã hội của từng dân tộc có tác động như thế nào đối với sự phát triển của đất nước đó. Các khuôn mẫu ứng xử, chuẩn mực của các dân tộc không phải là đồng nhất và nó sẽ trở thành một nguồn lực nội sinh rất lớn nếu những người lãnh đạo có thể tạo ra môi trường tốt để phát huy nguồn lực ấy.

Qua các nghiên cứu của các tác giả trong nước, có thể thấy sự đồng thuận trong việc xác định nguồn vốn xã hội của Việt Nam như là mạng lưới xã hội, năng lực nội sinh của dân tộc Việt Nam. Tất cả những điều đó được bắt nguồn từ đạo lý, cách ứng xử, chuẩn mực dưới sự chi phối của một nền văn hóa Á Đông bị ảnh hưởng mạnh của đạo Khổng, đạo Phật và tín ngưỡng dân gian của người Việt.

Việc nghiên cứu về vốn xã hội ở Việt Nam hiện nay không phải là việc đưa ra những khái niệm mới về vốn xã hội, mà quan trọng hơn là làm thế nào để có thể tận dụng được nguồn vốn xã hội sẵn có và tạo môi trường như thế nào để vốn xã hội trở thành một trong những nguồn lực thúc đẩy cho sự phát triển.

#### **Tài liệu trích dẫn**

- Bourdieu.P. 1983. Các hình thức vốn của vốn xã hội. Tài liệu dịch
- Coleman J. S. 1994. Social Capital in the Creation of Human Capital. Article in American Journal of Sociology.
- Dasguota, 2006. Tạp chí Tia sáng.
- Fukuyama.F. 1999. Social Capital and Civil Society. *Prepared for delivery at the IMF Conference on Second Generation Reforms*. The Institute of Public Policy. George Mason University, 1<sup>st</sup> October 1999.
- David S.Landes. 2001. Sự giàu và nghèo của các dân tộc. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- De Soto.H. 2006. Sự bí ẩn của vốn. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
- Trần Hữu Dũng. 2006. *Vốn xã hội và phát triển kinh tế*. Tạp chí Tia Sáng, báo điện tử. Truy cập từ <http://www.tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=62&viewtype=searchenduse&textsearch=v%E1%BB%91n%20x%C3%A3%20h%E1%BB%99i> (truy cập ngày 12 tháng 4 năm 2008.).
- Nguyễn Tuấn Anh, 2011. Vốn xã hội và sự cần thiết nghiên cứu vốn xã hội ở nông thôn Việt Nam hiện nay. *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế*. Truy cập tại URI: <http://tainguyenso.vnu.edu.vn/jspui/handle/123456789/3934>.2008.)
- Schumacher, E. F. Small Is Beautiful: Economics As If People Mattered: 25 Years Later...With Commentaries (1999). Hartley & Marks Publishers.
- Putnam, R.D. 1993. The Prosperous Community: Social Capital and Public life. *The American Prospect*, Volum4, Issue 13, p.167.
- Putnam, Robert D. 2000. Bowling Alone: The Collapse and Revival of American Community. New York.